

Unit 2:

/ʌ/ /ɜ:r/ /ə/



/ʌ/ - SUN (mặt trời)

/ʌ/ là nguyên âm ngắn.

Mở miệng tròn và hẹp hơn âm /a:/, môi lưỡi và cằm thả lỏng, phát âm nhanh. Khi đọc âm này, cảm giác miệng rất thoải mái.



bus
luck
dusk
cup
much
run
love
color
month
mother
cover
tough
couple
trouble

/bʌs/

/lʌk/

/dʌsk/

/kʌp/

/mʌtʃ/

/rʌn/

/lʌv/

/ˈkʌlər/

/mʌnθ/

/ˈmʌðər/

/ˈkʌvər/

/tʌf/

/ˈkʌpl/

/ˈtrʌbl/

xe buýt

vận may

mờ tối

cái cốc

nhều

chạy

yêu

màu sắc

tháng

mẹ

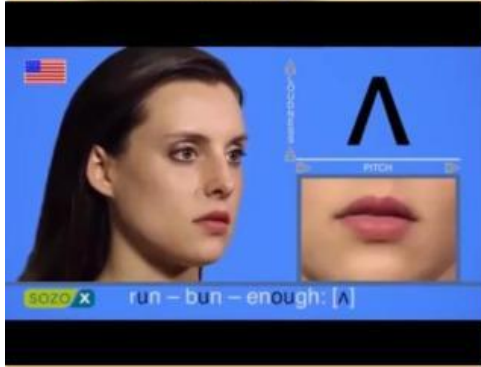
vỏ bọc

đai, bền

đôi, cặp

phiền phức

/ʌ/



BACK
AGAIN:)



☐ Come see us again
/kʌm/ /si:/ /ʌs/əs/ /ə'geɪn/

☐ My mother is beautiful
/maɪ/ /'mʌθər/ /ɪz/ /'bjutəfəl /



☐ Can you give me some money?
/kæn/ /ju:/ /gɪv/ /mi:/ /sʌm/ /'mʌni/

LIVEWORKSHEETS



/3:/ - **BIRD** (con chim)



/3:/ là nguyên âm dài.

Miệng và lưỡi thả lỏng, âm này được phát ra từ cuống họng nên khi đọc âm này họng phải rung lên mạnh mẽ.



girl
first
skirt
word
work
burn
purple
Thursday
early
earth
learn
prefer
service
dessert

/g3:rl/
/f3:rst/
/sk3:rt/
/w3:rd/
/w3:rk/
/b3:rn/
/ ' p3:rpl/
/ ' 03:rzdeɪ/
/ ' 3:rlɪ/
/3:rθ/
/l3:rn/
/prɪ ' f3:r/
/ ' s3:rvis/
/dɪ ' z3:rt/

con gái
đầu tiên
chiếc váy
từ
làm việc
đốt cháy
màu tím
thứ 5
sớm
trái đất
học
thích hơn
dịch vụ
tráng miệng

/ɜ:r/



- He speaks **perfect** English.

/Hi:/ /spi:ks/ /'pɜ:r, fɪkt/ /'ɪŋɡliʃ/

- Is this your **first** time in Vietnam?

/ɪz/ /ðɪs/ /jɔ:r/ /fɜ:rst/ /taɪm/ /ɪn/ /vjet'næm/



Today is Thursday

/tə'deɪ ɪz 'θɜ:zdeɪ/

LIVEWORKSHEETS



/ə/ - BANANA (quả chuối)

/ə/ là nguyên âm ngắn.
Mở miệng hờ và tự nhiên, môi và lưỡi thả lỏng. Âm này được đọc nhanh và thấp. Khi đọc âm này, miệng cảm giác rất thoải mái.



away
agree
advise
police
sofa
banana
again
woman
open
oral
today
forward
standard
absent

/əˈweɪ/
/əˈɡriː/
/ədˈvaɪz/
/pəˈliːs/
/ˈsoʊfə/
/bəˈnænə/
/əˈɡen/
/ˈwʊmən/
/ˈoʊpən/
/ˈɔːrəl/
/təˈdeɪ/
/ˈfɔːrwəd/
/ˈstændərd/
/ˈæbsənt/

rời xa
đồng ý
khuyến
cảnh sát
ghế sofa
quả chuối
lặp lại
phụ nữ
mở ra
nói miệng
hôm nay
phía trước
tiêu chuẩn
văng mặt

/ə/



- **America** and Vietnam should work **together**.

/ə'merikə/ /ænd/ /vjet'næm/ /ʃud/ /wɜːrk/ /tə'geðər/

- I want to travel **around** **the** world.

/ai/ /wɑːnt/ /tʊ/ /'trævl/ /ə'raʊnd/ /ðə/ /wɜːrld/



- I learned English two **years** **ago**.

/ai/ /'lɜːrnd/ /'ɪŋɡlɪʃ/ /tuː/ /jɪərs/ /ə'gəʊ/

LIVEWORKSHEETS